Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9405.99.90

Mã HS	9405.99.90
Mô tả hàng hóa	Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Bộ phận: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 04:25:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94059990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18660
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18660
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18660
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17968
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17897
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17897
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17897
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17897
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17897
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17897
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17953
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17953
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17953
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17953

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17953
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17953
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17954
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17954
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17954
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17954
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17954
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17954
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17959
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17916
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17911
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17911
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17911
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17911
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17911
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17911
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17957
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17957
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17957
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17957
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17957
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17957
VCFTA	2022	2022	4	VC!D18023
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18023
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18023
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18023

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18023
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18023
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17997
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17997
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17997
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17997
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17997
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17997
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17990
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17990
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17990
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17990
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17990
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17990
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D18020
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18020
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18020
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18020
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18020
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18020
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D18019
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18019
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18019
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18019
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18019
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18019

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18113
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18113
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18113
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18113
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18113
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18113
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18113
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17982
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17982
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17982
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17982
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17982
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17982
RCEP B	2022	2022	0	B!D17982
RCEP B	2023	2023	0	B!E17982
RCEP B	2024	2024	0	B!F17982
RCEP B	2025	2025	0	B!G17982
RCEP B	2026	2026	0	B!H17982
RCEP B	2027	2027	0	B!I17982
RCEP C	2022	2022	0	C!D17980
RCEP C	2023	2023	0	C!E17980
RCEP C	2024	2024	0	C!F17980
RCEP C	2025	2025	0	C!G17980
RCEP C	2026	2026	0	C!H17980
RCEP C	2027	2027	0	C!I17980
RCEP D	2022	2022	0	D!D17979

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E17979
RCEP D	2024	2024	0	D!F17979
RCEP D	2025	2025	0	D!G17979
RCEP D	2026	2026	0	D!H17979
RCEP D	2027	2027	0	D!I17979
RCEP E	2022	2022	0	E!D17983
RCEP E	2023	2023	0	E!E17983
RCEP E	2024	2024	0	E!F17983
RCEP E	2025	2025	0	E!G17983
RCEP E	2026	2026	0	E!H17983
RCEP E	2027	2027	0	E!I17983
RCEP F	2022	2022	0	F!D17982
RCEP F	2023	2023	0	F!E17982
RCEP F	2024	2024	0	F!F17982
RCEP F	2025	2025	0	F!G17982
RCEP F	2026	2026	0	F!H17982
RCEP F	2027	2027	0	F!I17982
VIFTA	2024	2024	18	VI!F16861
VIFTA	2025	2025	16	VI!G16861
VIFTA	2026	2026	14	VI!H16861
VIFTA	2027	2027	12	VI!I16861

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9405.99 có 6 dòng thuế; dòng 9405.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9405.99.10 Chụp đèn bằng vật liệu dệt; 9405.99.20 Chụp đèn bằng vật liệu khác; 9405.99.30 Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19; 9405.99.40 Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi; 9405.99.50 Loại khác, bằng gốm, sứ hoặc kim loại	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 9405.99.90 có mã Chương 98 tương ứng 9816.00.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá; bộ phận khác dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mổ.	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9405.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9405.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18660), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.